

Số: 06 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 268/HTA-VP ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 32 /TTr-CCBVMT ngày 09 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An, địa chỉ trụ sở chính tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, công suất khai thác 1.400.000 m³ nguyên khối/năm cote -100m tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, công suất khai thác 1.400.000 m³ nguyên khối/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600768399 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3600768399 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2005.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến mỏ đá xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích Dự án theo Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1067/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2019 là 78,8 ha trong đó:

+ Diện tích khai trường: 69,3 ha;

+ Khu vực chế biến, phụ trợ: 05 ha;

+ Bãi thải ngoài ranh: 04 ha;

+ Khu vực văn phòng: 0,25 ha;

+ Diện tích đường nội bộ và công trình thoát nước: 0,25 ha

- Tổng diện tích đất thuê đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 63,1799 ha trong đó:

+ Diện tích khai trường: 51,93481 ha;

+ Khu vực chế biến (trong ranh khai thác): 05 ha;

+ Bãi thải (trong ranh khai thác): 4,2 ha;

+ Khu vực văn phòng: 0,25 ha;

+ Diện tích đường nội bộ và công trình thoát nước: 0,25 ha

+ Phần diện tích 10,74509 ha hiện chưa sử dụng.

1.6.2. Công suất khai thác 1.400.000 m³ nguyên khối/năm

1.6.3. Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công). Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1067/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2019.

1.6.4. Theo Giấy phép khai thác số 77/GP-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp: Thời gian khai thác đến ngày 06 tháng 9 năm 2049.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Đá Hoa Tân An có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 11 tháng 01 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Mỏ đá xây dựng Thường Tân IV, công suất khai thác 1.400.000 m³ nguyên khối/năm tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Cty CP đá Hoa Tân An;
- Sở Xây dựng;
- Sở Công thương;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Phòng TNN-KS;
- UBND xã Thường Tân;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-STNMT ngày **11** tháng **01** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước mưa chảy tràn từ khai trường khai thác, sản công nghiệp và bãi thải tạm với lưu lượng khoảng 500 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt công nhân viên với lưu lượng khoảng 05 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Bà Cửa rồi chảy ra sông Đồng Nai tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải: ruộng nội đồng sau đó ra rạch Bà Cửa tại ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (việc đấu nối nước thải sau xử lý vào ruộng nội đồng đã được Ủy ban nhân dân xã Thường Tân thống nhất xác nhận ngày 14 tháng 12 năm 2022).

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', vĩ độ 3⁰): X(m) = 1219802; Y(m) = 623175.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm.

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

1.2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn (Khoảng 02 đến 2,5 giờ/ngày.đêm vào mùa mưa và 01 - 02 giờ/ngày.đêm và mùa khô).

1.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$; cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	79,3		

4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	tại khoản 2, 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	thải tự động theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
7	Sắt	mg/l	0,99		
8	Đồng	mg/l	1,98		
9	Chì	mg/l	0,099		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
11	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000		

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước mưa rơi trực tiếp vào moong chảy vào hố thu nước đặt dưới đáy moong (dài 50 m, rộng 50 m, sâu 10 m) được bơm (02 máy bơm, mỗi máy bơm có công suất 200 m³/h hoạt động luân phiên) lên ao lắng đặt trên bờ moong ở phía Tây Nam khu mỏ (dài 100m, rộng 40 m, sâu 5 m); nước mưa chảy tràn tại khu vực moong được thu gom theo rãnh thoát nước (rộng 01 ÷ 1,5 m; sâu 0,8 ÷ 01 m) dẫn về ao lắng; nước mưa từ sân công nghiệp và bãi thải được thu gom theo rãnh thoát nước dẫn về ao lắng bằng mương dẫn (rộng 0,6 ÷ 0,8 m; sâu 0,5 ÷ 01 m). Nước tại ao lắng được lắng lọc trước khi xả thải ra mương nội đồng bằng đường cống tròn bê tông cốt thép (dài 06 m, D = 1200 mm).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng và khu vực khai thác được thu gom, xử lý qua 08 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích chứa từ 05 đến 7,5 m³/bể), định kỳ 6 tháng Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01: Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ → Hố thu → Trạm bơm → Ao lắng → Cống thoát nước → Mương nội đồng → Rạch Bà Cửa.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại, định kỳ 6 tháng Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

- Công suất thiết kế:

- + Hồ thu: Dung tích chứa 25.000 m³ (dài 50 m, rộng 50 m, sâu 10 m).
- + Ao lắng: Dung tích chứa 20.000 m³ (dài 100m, rộng 40 m, sâu 5 m).
- + Máy bơm nước: Số lượng 02 máy (1 máy dự phòng), công suất 200 m³/giờ/máy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống trạm bơm thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Khi nước thải không đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường: Thiết kế đường ống và bơm để tuần hoàn nước từ hồ lắng về lại hồ thu tại moong khai thác. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo phương án đấu nối, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMТ-STNMT ngày **11** tháng **01** năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Nguồn phát sinh bụi và khí thải trong quá trình khai thác và chế biến là nguồn phân tán, không có dòng thải nên không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Không có

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống phun sương được lắp đặt tại 04 tổ hợp máy nghiền sàng đá để giảm thiểu bụi (Mỗi tổ hợp máy nghiền sàng lắp đặt 01 hệ thống phun nước gồm các đường ống dẫn nước cao su mềm (D27mm) phân phối nước đến các ống nhựa gắn béc phun sương (D27mm, dài 0,5m), ống nhựa gắn béc phun sương bố trí tại các vị trí phát sinh bụi gồm: máng cấp liệu, máy nghiền sơ cấp, máy sàng sơ cấp, máy sàng cấp 1, máy nghiền thứ cấp, tại các đầu băng tải nhằm tạo ẩm giảm bụi).

- Tưới nước để giảm thiểu bụi tại các khu vực khai thác, khu vực đường vận chuyển nội mỏ và đường từ mỏ ra bến cảng (tần suất tưới 04 chuyến/ngày vào mùa khô và 02 chuyến/ngày vào mùa mưa); hệ thống tưới nước tại trạm cân để tưới nước vào đá nguyên khai chở lên khu vực khai thác trước khi dỡ tải tại trạm nghiền trạm cân.

- Trồng cây xanh (khoảng 26.080 cây keo) quanh moong khai thác, sân công nghiệp, khu vực đường vận chuyển ra bến cảng... để giảm phát tán bụi. Cụ thể:

+ Xung quanh moong khai thác trồng với chiều dài 5.951m: trồng cây keo, trồng cây với mật độ 0,5 – 1m/cây. Số lượng cây đã trồng: 22.000.cây.

+ Dọc đường vận chuyển trồng với chiều dài 800 m: trồng cây keo, trồng cây với mật độ 0,5 – 1m/cây. Số lượng cây đã trồng: 1.380 cây.

+ Xung quanh khu vực chế biến trồng với chiều dài 700 m: trồng cây keo, trồng cây với mật độ 0,5 – 1m/cây. Số lượng cây đã trồng: 700 cây.

+ Xung quanh khu vực bãi thải trồng với chiều dài 2.000 m: trồng cây keo, trồng cây với mật độ 0,5 – 1m/cây. Số lượng cây đã trồng: 2.000 cây.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị phun nước tạo ẩm giảm thiểu bụi; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị phun nước hư hỏng.
- Trường hợp công trình, hệ thống phun nước tạo ẩm giảm thiểu bụi gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ ngưng hoạt động, báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-STNMT ngày **11** tháng **01** năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Tiếng ồn phát sinh tại khu vực moong khai thác của mỏ đá từ hoạt động của thiết bị máy móc, phương tiện cơ giới và vận chuyển đá nguyên khai từ khai trường lên khu vực sản công nghiệp, hoạt động từ máy móc thiết bị khu chế biến (04 tổ hợp máy nghiền sàng).

- Tiếng ồn, độ rung, chấn động phát sinh do hoạt động nổ mìn (hoạt động này có tính chất tức thời và trong khoảng thời gian rất ngắn khoảng 0,25 giây).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực khai trường: Tọa độ trung tâm moong khai thác: X (m) = 1220260,08; Y (m) = 623336,35 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

- Khu vực các tổ máy nghiền sàng: Tọa độ trung tâm bãi chế biến: X (m) = 1219960; Y (m) = 623230 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

- Tuyến đường vận chuyển nội mỏ: dọc theo tuyến đường vận chuyển đá từ khu vực khai trường về khu vực chế biến khoáng sản.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo hành máy móc thiết bị tại mỏ đúng theo quy trình về kiểm định máy móc thiết bị; nổ mìn theo giờ quy định; áp dụng nổ mìn vi sai phi điện; tuân thủ quy định, quy chế khoan nổ mìn áp dụng cho công nghệ khai thác mỏ lộ thiên,...; phối hợp chặt chẽ với các mỏ khác trong khu vực, tránh nổ mìn đồng thời cùng một thời điểm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

C.N
J.
YÊN
UÔNG
DU

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	15
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can chứa dầu nhớt thải)	18 01 03	KS	Rắn	200
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	NH	Lỏng	6.000
4	Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	60
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng, can chứa dầu nhớt thải)	18 01 02	KS	Rắn	150
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG					6.435

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động văn phòng như nylon, giấy loại bỏ từ văn phòng với khối lượng 20 kg/năm.

- Đất tầng phủ từ quá trình khai thác với khối lượng 900.000 m³.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...) với khối lượng khoảng 2.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: 07 Thùng chứa bằng nhựa HPDE 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): $0,55 \times 0,47 \times 0,95 \text{ m} = 0,24 \text{ m}^3$.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Tọa độ: X (m) = 1219763; Y (m) = 623290 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 6 m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; tường bằng tôn; nền đổ bê tông;

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có biển dấu hiệu cảnh báo, có gờ chống tràn, có dán nhãn của từng loại chất thải nguy hại,... đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

a. Kho lưu chứa các loại chất thải rắn thông thường

- Tọa độ: X (m) = 1219771; Y (m) = 623288 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

- Diện tích kho chứa: 15 m^2 . Kho chứa chất thải có tường cao 01 m và mái che, nền bê tông cốt thép, mái tole dày 0,45mm, xà gồ thép tráng kẽm.

b. Đối với đất đá thải: Từ thời điểm bắt đầu khai thác đến hết năm 2021, đất đá thải được sử dụng đắp đường vận chuyển, đắp đê bao và xây dựng khu chế biến; khối lượng còn lại đổ thải tại 02 bãi thải tạm (tổng diện tích 4,2 ha); trong đó, bãi thải nằm phía Đông Nam (có diện tích 2,2 ha, hiện đã ngừng đổ thải) và bãi thải phía Tây Nam (diện tích 02 ha).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng nhựa HDPE 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): $0,55 \times 0,47 \times 0,95 \text{ m} = 0,24 \text{ m}^3$.

2.3.2. Vị trí tập kết:

- Tọa độ: X (m) = 1219771; Y (m) = 623288 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Công ty sử dụng 03 thùng nhựa HDPE 240 lít, kích thước (dài x rộng x cao): $0,55 \times 0,47 \times 0,95 \text{ m} = 0,24 \text{ m}^3$ lưu chứa cùng kho chứa chất thải rắn thông thường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt các biển báo hướng dẫn thi công, cảnh báo nguy hiểm, thường xuyên kiểm tra vách taluy, hệ thống đường vận tải mỏ phải an toàn,...

- Tuân thủ các yêu cầu trong khai thác. Khi khai thác đến các vị trí bờ dừng, chừa tầng, bậc, đai an toàn, tạo taluy theo đúng các thông số của hệ thống khai thác và thiết kế mỏ được duyệt.

- Đảm bảo góc nghiêng sườn tầng theo quy định; thường xuyên quan sát vách moong, bãi thải tạm; trồng cây quanh mờ moong, khu vực tiếp giáp giữa khu vực chế biến và moong khai thác; làm rãnh thoát nước; quan trắc sạt lở bờ mỏ, bãi thải tạm theo quy định.

- Bố trí cán bộ phụ trách an toàn mỏ có chuyên môn để thường xuyên theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động khai thác theo đúng kỹ thuật, tránh để xảy ra sạt lở moong.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường

2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Thực hiện các giải pháp đề xuất trong Đề tài đánh giá ảnh hưởng trong và sau khi khai thác xuống cote -1000m mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019, đảm bảo an toàn khi khai thác xuống -100m (ổn định bờ mỏ, giảm chấn động do nổ mìn, phòng ngừa động đất kích thích khi tích nước và moong sau khi kết thúc khai thác).

HOA
TÀI N
MÔI
S/H B

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-STNMT ngày **11** tháng **01** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường chính**

- Nội dung phương án: Cải tạo khu mỏ thành hồ chứa nước cung cấp cho mục đích của khu vực và cải tạo khu vực xung quanh mỏ. Dung tích hồ chứa nước là 84.892.500 m³, chiều sâu 100m.

- Khai trường khai thác: đắp đê bao và trồng cây trên đê bao; trồng cỏ giữ sườn các bờ bao; xây hàng rào lưới B40, móng giằng bê tông cốt thép; lắp đặt biển báo; củng cố bờ mỏ ổn định như thiết kế; xây dựng hệ thống thoát nước cho hồ mỏ, cao trình cửa thoát nước có tote +5m; củng cố đê bao xung quanh moong khai thác.

- Khu vực bãi thải đất đá: San gạt mặt bằng, bãi thải quanh moong, cải tạo khu vực đáy moong, nạo vét mương rãnh thoát nước xung quanh moong; trồng cây trên mặt bằng khu vực bãi thải; bổ sung lớp đất màu lên diện tích bãi thải, nạo vét mương thoát nước.

- Sân công nghiệp, khu vực phụ trợ phục vụ khai thác: Tháo dỡ, phá bỏ các công trình, thiết bị, khu nhà văn phòng, khu nhà lưu chứa chất thải để di dời ra khỏi khu mỏ; san gạt, cải tạo mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích; san lấp ao lắng, trồng cây xung quanh.

- Trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển; duy tu, nạo vét rạch Bà Cửa; duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông (đường dân sinh người dân sử dụng ở phía bắc mỏ, đường ra vào mỏ và 500m đường ĐT 746 đoạn vào cửa mỏ).

2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ

- Bảng tiến độ và chi phí xây dựng cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Tên công trình	Khối lượng	Thời gian thực hiện
A	Giai đoạn 1 – Trong thời gian khai thác		
I	Các công trình đã thực hiện		
1	Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, sân công nghiệp, bãi thải, khu văn phòng, đường vận chuyển	26.080 cây	
2	Lắp biển báo	40	Đã hoàn thành
3	Củng cố bờ moong khai thác	1.200 m ³	
4	Đắp đê bao	3.000m	
5	Xây hàng rào bảo vệ quanh moong	200m	

6	Đào mương dẫn nước, nạo vét mương	1.500 m ³	
7	Trồng cỏ dọc sườn đê bao moong khai thác và bãi thải	0,35ha	
8	Đo vẽ bản đồ địa hình hiện trạng	69,3	Đã thực hiện hàng năm
II	Các công trình tiếp tục thực hiện		
1	Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, sân công nghiệp, bãi thải, khu văn phòng, đường vận chuyển	6.250 Cây	Năm 2023 - kết thúc khai thác
2	Củng cố bờ moong khai thác	2.007 m ³	Năm 2023 - kết thúc khai thác
3	Đắp đê bao	1.600 m	Năm 2023 - kết thúc khai thác
4	Xây hàng rào bảo vệ quanh moong	980m	Năm 2023 - kết thúc khai thác
5	Đào mương dẫn nước, nạo vét mương	2.656 m ³	Năm 2023 - kết thúc khai thác
6	Trồng cỏ dọc sườn đê bao moong khai thác và bãi thải	0,702 ha	Năm 2023 - kết thúc khai thác
7	Đo vẽ bản đồ địa hình hiện trạng	69,3ha	Năm 2023 - kết thúc khai thác
B	Giai đoạn 2 – Sau khi kết thúc khai thác		
1	Dọn dẹp đáy moong	14.580 m ³	Năm kết thúc khai thác
2	Trồng cây xanh tại khu vực sân công nghiệp và bãi thải	19.422 cây	Năm kết thúc khai thác
	Củng cố đê bao	11.040 m ³	Năm kết thúc khai thác
4	Nạo vét hệ thống mương rãnh, tạo hệ thống thoát nước	1.725 m ³	Năm kết thúc khai thác
5	Tháo dỡ công trình văn phòng và phụ trợ trên sân công nghiệp		Năm kết thúc khai thác
6	San lấp ao lầy	20.000 m ³	Năm kết thúc khai thác
7	San gạt mặt bằng sân công nghiệp	15.000 m ³	Năm kết thúc khai thác
8	Cải tạo, san gạt bãi thải	12.000 m ³	Năm kết thúc khai thác
9	Cải tạo, phục hồi môi trường ngoài biên giới mở như: tu sửa đường vận chuyển, đường ra vào mỏ, đường dân sinh, nạo vét,...		Năm kết thúc khai thác

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 8.963.879.421 đồng;
- Số lần ký quỹ: 30 lần, số tiền mỗi lần 162.142.337 đồng/lần (không bao gồm yếu tố trượt giá), thời điểm ký quỹ thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.
- Số tiền Công ty đã ký quỹ: 4.819.762.891 đồng (Công ty đã ký quỹ lần thứ 4).
- Số tiền còn lại là: 4.144.116.530 đồng.
- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện thủ tục thuê đất theo đúng quy định cho phần diện tích còn lại của dự án là 15,6201 ha để đáp ứng quy mô diện tích đất khai thác, chế biến đá của cơ sở là 78,8ha.
- Tiếp tục thực hiện trồng cây trong quá trình khai thác theo đúng bảng tiến độ ở mục 2, cụ thể: xung quanh moong khai thác là 4.000 cây; dọc đường vận chuyển là 1.580 cây; xung quanh khu vực chế biến là 670 cây.
- Thực hiện các nội dung cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo đúng tiến độ tại mục 2.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ theo QCVN 01:2019/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và QCVN 04:2009/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác, tổ chức theo dõi giám sát thường xuyên khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng trên thì phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cho cơ quan thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, cải tạo, gia cố tuyến bờ bao và các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của dự án.

- Trồng và chăm sóc thường xuyên cây xanh để hạn chế sự phát tán bụi và điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới

- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai./.



